KHOA LUẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 2 NĂM 2022

Bậc: Thạc sĩ

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
I. Chuyên ngành: Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (định hướng nghiên cứu)													
1	1	08001	Rơ Châm Sáu	Nữ	05/09/1997	Gia Lai	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	
II. Chuyên ngành: Luật hiến pháp và Luật hành chính (định hướng nghiên cứu)													
2	1	08002	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	17/03/1989	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**70**	Bảy mươi	**82**	Tám mươi hai	
3	2	08003	Phạm Ngọc Anh	Nữ	15/09/1993	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
4	3	08004	Trần Ngọc Anh	Nữ	15/11/1991	Hải Dương	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
5	4	08005	Lương Đăng Bùi	Nam	05/11/1983	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
6	5	08006	Nguyễn Văn Dinh	Nam	10/05/1986	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
7	6	08007	Lê Thị Kiều Dung	Nữ	29/10/1982	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
8	7	08008	Vũ Tuấn Dũng	Nam	14/06/1986	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**70**	Bảy mươi	**82**	Tám mươi hai	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
9	8	08009	Nguyễn Việt Đức	Nam	19/11/1993	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**68**	Sáu mươi tám	**80**	Tám mươi	
10	9	08010	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	30/07/1996	Hải Phòng	**11**	Mười một	**50**	Năm mươi	**61**	Sáu mươi mốt	
11	10	08011	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	24/11/1983	Hải Phòng	**8**	Tám	**55**	Năm mươi lăm	**63**	Sáu mươi ba	
12	11	08012	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	19/11/1982	Hải Phòng	**7**	Bảy	**55**	Năm mươi lăm	**62**	Sáu mươi hai	
13	12	08013	Nguyễn Vũ Hoàng	Nam	02/09/1996	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
14	13	08014	Lưu Trung Huy	Nam	10/02/1998	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
15	14	08015	Quách Duy Khánh	Nam	11/10/2000	Hoà Bình	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
16	15	08016	Phạm Khánh Linh	Nữ	28/09/2000	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	
17	16	08017	Quách Duy Linh	Nam	22/03/1998	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
18	17	08018	Hoàng Thanh Long	Nam	26/05/1999	Hải Phòng	**13**	Mười ba	**65**	Sáu mươi lăm	**78**	Bảy mươi tám	
19	18	08019	Bùi Thị Bích Ngọc	Nữ	23/06/1999	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	
20	19	08020	Nguyễn Nam Oanh	Nữ	26/05/2000	Hà Nội	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
21	20	08021	Đỗ Thị Lan Phương	Nữ	03/09/1988	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
22	21	08022	Trần Thị Tâm	Nữ	09/04/1982	Phú Thọ	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
23	22	08023	Nguyễn Trang Thanh	Nữ	19/11/1983	Hải Phòng	**7**	Bảy	**50**	Năm mươi	**57**	Năm mươi bảy	
24	23	08024	Đoàn Đức Thành	Nam	10/05/2000	Quảng Ninh	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	
25	24	08025	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	01/11/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	
26	25	08026	Trung Việt Tiệp	Nam	29/08/1977	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**68**	Sáu mươi tám	**80**	Tám mươi	
27	26	08027	Trần Toàn Trung	Nam	08/10/1988	Tuyên Quang	**14**	Mười bốn	**68**	Sáu mươi tám	**82**	Tám mươi hai	
28	27	08028	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	11/10/1989	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
29	28	08029	Trần Hùng Vũ	Nam	15/07/1987	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
III. Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự (định hướng nghiên cứu)													
30	1	08030	Dương Thế Anh	Nam	21/03/1999	Hà Tĩnh	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
31	2	08031	Đỗ Thị Quỳnh Anh	Nữ	11/09/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	**65**	Sáu mươi lăm	**78**	Bảy mươi tám	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
32	3	08032	Nguyễn Thị Mỹ Anh	Nữ	02/09/2000	Thái Bình	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
33	4	08033	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	02/10/1999	Quảng Ninh	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
34	5	08034	Phạm Ngọc Cường	Nam	15/08/1999	Thanh Hóa	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	
35	6	08035	Lương Quốc Doanh	Nam	12/06/1984	Thái Bình	**10**	Mười	**60**	Sáu mươi	**70**	Bảy mươi	
36	7	08036	Nguyễn Đăng Kiên	Nam	30/04/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
37	8	08037	Nguyễn Danh Long	Nam	14/08/2000	Hà Giang	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
38	9	08038	Phan Thị Hương Ly	Nữ	29/09/2000	Hà Tĩnh	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
39	10	08039	Phan Lê Minh Phương	Nữ	01/09/1997	Nghệ An	**12**	Mười hai	**56**	Năm mươi sáu	**68**	Sáu mươi tám	
40	11	08040	Phạm Ngọc Quang	Nam	29/09/1996	Ninh Bình	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
41	12	08041	Phạm Thị Ngọc Thảo	Nữ	28/08/1991	Đà Nẵng	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
42	13	08042	Hà Minh Tuấn	Nam	06/11/1991	Hà Nội	**14**	Mười bốn	**65**	Sáu mươi lăm	**79**	Bảy mươi chín	
43	14	08043	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	27/12/1998	Hà Nội	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
44	15	08044	Tăng Bá Vương	Nam	31/08/1996	Điện Biên	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
IV. Chuyên ngành: Luật dân sự và tố tụng dân sự (định hướng nghiên cứu)													
45	1	08045	Nguyễn Thị Chinh	Nữ	28/01/1987	Hà Nội	**10**	Mười	**65**	Sáu mươi lăm	**75**	Bảy mươi lăm	
46	2	08046	Cấn Thị Phương Dung	Nữ	08/09/1996	Hà Giang	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
47	3	08047	Phạm Lương Đức	Nam	30/04/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
48	4	08048	Đỗ Ngân Giang	Nữ	23/07/2000	Hà Nội	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
49	5	08049	Nguyễn Đức Hoàng	Nam	29/05/2000	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**40**	Bốn mươi	**52**	Năm mươi hai	
50	6	08050	Vũ Thị Chúc Khanh	Nữ	06/10/2000	Hà Nội	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
51	7	08051	Nguyễn Phúc Khánh	Nam	28/11/1999	Bắc Giang	**12**	Mười hai	**70**	Bảy mươi	**82**	Tám mươi hai	
52	8	08052	Hoàng Trang Linh	Nữ	04/07/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	**60**	Sáu mươi	**73**	Bảy mươi ba	
53	9	08053	Nguyễn Thị Minh Nhật	Nữ	04/02/1997	Bắc Giang	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	
54	10	08054	Đặng Phạm Hà Thanh	Nữ	28/05/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	**60**	Sáu mươi	**73**	Bảy mươi ba	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
55	11	08055	Trần Phương Thảo	Nữ	02/06/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
56	12	08056	Nông Thị Minh Trang	Nữ	02/11/1999	Cao Bằng	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
57	13	08057	Lê Nam Trường	Nam	18/09/2000	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	
V. Chuyên ngành: Luật dân sự và tố tụng dân sự (định hướng ứng dụng)													
58	1	08058	Phạm Văn Bang	Nam	22/10/1977	Nam Định	**13**	Mười ba	**50**	Năm mươi	**63**	Sáu mươi ba	
59	2	08059	Tống Duy Chinh	Nam	01/06/1970	Thái Bình	**8**	Tám	**66**	Sáu mươi sáu	**74**	Bảy mươi tư	
60	3	08060	Phạm Thị Kim Dung	Nữ	16/03/1993	Nam Định	**14**	Mười bốn	**55**	Năm mươi lăm	**69**	Sáu mươi chín	
61	4	08061	Vũ Qúy Hạnh	Nam	24/09/1994	Thái Bình	**6**	Sáu	**50**	Năm mươi	**56**	Năm mươi sáu	
62	5	08062	Mai Thị Thu Hiền	Nữ	27/12/1980	Nam Định	**16**	Mười sáu	**65**	Sáu mươi lăm	**81**	Tám mươi mốt	
63	6	08063	Đinh Thị Hiến	Nữ	31/07/1991	Nam Định	**14**	Mười bốn	**60**	Sáu mươi	**74**	Bảy mươi tư	
64	7	08064	Vũ Đức Hoài	Nam	03/09/1981	Nam Định	**15**	Mười lăm	**65**	Sáu mươi lăm	**80**	Tám mươi	
65	8	08065	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	10/05/1980	Nam Định	**16**	Mười sáu	**65**	Sáu mươi lăm	**81**	Tám mươi mốt	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
66	9	08066	Lê Hoàng Minh	Nam	25/08/1975	Nam Định	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
67	10	08067	Nguyễn Thành Nam	Nam	24/03/1991	Nam Định	**14**	Mười bốn	**55**	Năm mươi lăm	**69**	Sáu mươi chín	
68	11	08068	Trần Mạnh Thắng	Nam	17/03/1992	Nam Định	**14**	Mười bốn	**60**	Sáu mươi	**74**	Bảy mươi tư	
69	12	08069	Lê Phương Thủy	Nữ	14/01/1984	Nam Định	**15**	Mười lăm	**66**	Sáu mươi sáu	**81**	Tám mươi mốt	
70	13	08070	Vũ Ngọc Thư	Nữ	15/01/1986	Nam Định	**11**	Mười một	**60**	Sáu mươi	**71**	Bảy mươi mốt	
71	14	08071	Lã Ngọc Tiền	Nam	10/09/1991	Nam Định	**13**	Mười ba	**50**	Năm mươi	**63**	Sáu mươi ba	
72	15	08072	Nguyễn Ngọc Tình	Nam	08/03/1976	Nam Định	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
73	16	08073	Mai Đức Trung	Nam	02/01/1981	Nam Định	**15**	Mười lăm	**65**	Sáu mươi lăm	**80**	Tám mươi	
74	17	08074	Vũ Văn Trường	Nam	20/08/1981	Nam Định	**15**	Mười lăm	**60**	Sáu mươi	**75**	Bảy mươi lăm	
75	18	08075	Đoàn Thị Xuyến	Nữ	26/03/1990	Nam Định	**14**	Mười bốn	**55**	Năm mươi lăm	**69**	Sáu mươi chín	
VI. Chuyên ngành: Luật kinh tế (định hướng nghiên cứu)													
76	1	08076	Đào Phương Anh	Nữ	23/02/2000	Yên Bái	**8**	Tám	**60**	Sáu mươi	**68**	Sáu mươi tám	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
77	2	08077	Hứa Minh Anh	Nữ	03/09/2000	Ninh Bình	**12**	Mười hai	**43**	Bốn mươi ba	**55**	Năm mươi lăm	
78	3	08078	Nguyễn Việt Anh	Nam	28/02/1994	Hà Nội	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
79	4	08079	Phạm Vũ Vân Anh	Nữ	12/07/1996	Hà Nội	**13**	Mười ba	Không dự thi	Không dự thi	**13**	Mười ba	
80	5	08080	Đoàn Duy Bách	Nam	07/08/2000	Thái Bình	**9**	Chín	**65.5**	Sáu mươi lăm phẩy năm	**74.5**	Bảy mươi tư phẩy năm	
81	6	08081	Lê Kiều Quỳnh Chi	Nữ	30/05/1997	Hà Nội	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
82	7	08082	Nguyễn Văn Chiến	Nam	08/11/1994	Hải Dương	**14**	Mười bốn	**70**	Bảy mươi	**84**	Tám mươi tư	
83	8	08083	Nguyễn Đức Cường	Nam	06/09/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	
84	9	08084	Phạm Trọng Cường	Nam	13/09/1999	Nghệ An	**13**	Mười ba	**65**	Sáu mươi lăm	**78**	Bảy mươi tám	
85	10	08085	Phạm Ngọc Đan	Nam	02/01/1998	Thái Bình	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
86	11	08086	Thiều Thị Thái Hà	Nữ	06/09/1998	Kiên Giang	**12**	Mười hai	**40**	Bốn mươi	**52**	Năm mươi hai	
87	12	08087	Đào Văn Hải	Nam	11/08/1976	Hà Nội	**10**	Mười	**60**	Sáu mươi	**70**	Bảy mươi	
88	13	08088	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	04/12/1998	Nghệ An	**13**	Mười ba	**65**	Sáu mươi lăm	**78**	Bảy mươi tám	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
89	14	08089	Trịnh Ngọc Hiển	Nam	29/05/1998	Hồ Chí Minh	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
90	15	08090	Đào Minh Hiếu	Nam	14/01/1998	Thái Bình	**12**	Mười hai	**66**	Sáu mươi sáu	**78**	Bảy mươi tám	
91	16	08091	Nguyễn Thu Huyền	Nữ	02/08/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	**35**	Ba mươi lăm	**47**	Bốn mươi bảy	
92	17	08092	Nguyễn Bảo Linh	Nữ	16/07/1997	Hoà Bình	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
93	18	08093	Trần Hà Linh	Nữ	16/08/2000	Vĩnh Phúc	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
94	19	08094	Trần Thảo My	Nữ	21/03/1998	Tuyên Quang	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
95	20	08095	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	23/12/1998	Hà Nội	**13**	Mười ba	**70**	Bảy mươi	**83**	Tám mươi ba	
96	21	08096	Nguyễn Tùng Phương	Nữ	12/10/1997	Thái Nguyên	**13**	Mười ba	**45**	Bốn mươi lăm	**58**	Năm mươi tám	
97	22	08097	Phạm Ngọc Thành	Nam	02/08/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	**60**	Sáu mươi	**73**	Bảy mươi ba	
98	23	08098	Đặng Anh Thơ	Nữ	13/02/1999	Nghệ An	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
99	24	08099	Nguyễn Đăng Thuyết	Nam	08/01/1997	Bắc Ninh	**12**	Mười hai	**55**	Năm lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
100	25	08100	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ	14/07/1998	Hà Nội	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
101	26	08101	Trần Thị Thu Thuỷ	Nữ	05/11/1986	Hà Nội	**11**	Mười một	**35**	Ba mươi lăm	**46**	Bốn mươi sáu	
102	27	08102	Nguyễn Mai Trang	Nữ	20/12/1999	Bắc Ninh	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
103	28	08103	Nguyễn Thu Trang	Nữ	21/03/2000	Bắc Giang	**13**	Mười ba	**65**	Sáu mươi lăm	**78**	Bảy mươi tám	
104	29	08104	Trần Thị Thu Trang	Nữ	22/09/2000	Lào Cai	**12**	Mười hai	**40**	Bốn mươi	**52**	Năm mươi hai	
VII. Chuyên ngành: Luật quốc tế (định hướng nghiên cứu)													
105	1	08105	Đinh Hà Thanh Bình	Nữ	02/10/2000	Hoà Bình	**13**	Mười ba	**66**	Sáu mươi sáu	**79**	Bảy mươi chín	
106	2	08106	Khuất Thị Thùy Dương	Nữ	24/04/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	**50**	Năm mươi	**63**	Sáu mươi ba	
107	3	08107	Nguyễn Ngọc Hà	Nữ	04/12/1999	Hải Phòng	**14**	Mười bốn	**65**	Sáu mươi lăm	**79**	Bảy mươi chín	
108	4	08108	Phạm Hồng Hà	Nữ	24/08/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	Không dự thi	Không dự thi	**13**	Mười ba	
109	5	08109	Nguyễn Phạm Nhật Linh	Nam	22/08/2000	Hà Nội	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
110	6	08110	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	18/03/2000	Khánh Hòa	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
111	7	08111	Vũ Tuấn Minh	Nam	23/07/2000	Thái Bình	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
VIII. Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người													
112	1	08112	Trịnh Tú Anh	Nữ	30/10/2000	Hà Nội	**12**	Mười hai	**70**	Bảy mươi	**82**	Tám mươi hai	
113	2	08113	Lê Hương Giang	Nữ	25/10/2000	Thanh Hóa	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
114	3	08114	Lê Thị Diệu Hà	Nữ	29/11/2000	Thái Bình	**12**	Mười hai	Không dự thi	Không dự thi	**12**	Mười hai	
115	4	08115	Trần Xuân Hùng	Nam	10/10/1968	Thái Bình	**11**	Mười một	**70**	Bảy mươi	**81**	Tám mươi mốt	
116	5	08116	Lương Lê Minh	Nam	03/06/1996	Thanh Hóa	**13**	Mười ba	**80**	Tám mươi	**93**	Chín mươi ba	
117	6	08117	Nguyễn Thị Thái Nguyên	Nữ	25/06/1986	Hải Phòng	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
118	7	08118	Vũ Công Thành	Nam	30/05/2000	Hà Nội	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
119	8	08119	Kiều Thị Trang	Nữ	13/09/1992	Hà Nội	**12**	Mười hai	**65**	Sáu mươi lăm	**77**	Bảy mươi bảy	
120	9	08120	Lê Hiền Trang	Nữ	27/12/2000	Tuyên Quang	**12**	Mười hai	**45**	Bốn mươi lăm	**57**	Năm mươi bảy	
IX. Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự (định hướng ứng dụng)													
121	1	08121	Đỗ Thế Anh	Nam	07/03/1988	Hải Dương	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
122	2	08122	Trần Thị Chinh	Nữ	29/06/1983	Thanh Hóa	**15**	Mười lăm	**60**	Sáu mươi	**75**	Bảy mươi lăm	
123	3	08123	Trần Thùy Dung	Nữ	21/12/1988	Hải Dương	**10**	Mười	**51**	Năm mươi mốt	**61**	Sáu mươi mốt	
124	4	08124	Hoàng Thị Thùy Dương	Nữ	29/10/1997	Hải Dương	**13**	Mười ba	**55**	Năm mươi lăm	**68**	Sáu mươi tám	
125	5	08125	Nguyễn Trác Dương	Nam	12/11/1985	Hải Dương	**15**	Mười lăm	**60**	Sáu mươi	**75**	Bảy mươi lăm	
126	6	08126	Phạm Văn Điều	Nam	14/11/1982	Hải Dương	**16**	Mười sáu	**65**	Sáu mươi lăm	**81**	Tám mươi mốt	
127	7	08127	Nguyễn Minh Đức	Nam	26/09/1983	Hải Dương	**13**	Mười ba	**55**	Năm mươi lăm	**68**	Sáu mươi tám	
128	8	08128	Trần Thị Thanh Hảo	Nữ	03/08/1992	Hải Dương	**14**	Mười bốn	**60**	Sáu mươi	**74**	Bảy mươi tư	
129	9	08129	Trần Văn Khánh	Nam	22/09/1982	Hải Dương	**15**	Mười lăm	**60**	Sáu mươi	**75**	Bảy mươi lăm	
130	10	08130	Vũ Văn Kỳ	Nam	11/08/1989	Hải Dương	**14**	Mười bốn	**55**	Năm mươi lăm	**69**	Sáu mươi chín	
131	11	08131	Nguyễn Thị Liên	Nữ	14/05/1985	Hải Dương	**15**	Mười lăm	**55**	Năm mươi lăm	**70**	Bảy mươi	
132	12	08132	Nguyễn Tiến Linh	Nam	04/04/1987	Hải Dương	**15**	Mười lăm	**60**	Sáu mươi	**75**	Bảy mươi lăm	
133	13	08133	Nguyễn Thị May	Nữ	10/08/1979	Hải Dương	**13**	Mười ba	**55**	Năm mươi lăm	**68**	Sáu mươi tám	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
134	14	08134	Chu Văn Nghĩa	Nam	19/08/1975	Hải Dương	**12**	Mười hai	**55**	Năm mươi lăm	**67**	Sáu mươi bảy	
135	15	08135	Nguyễn Thị Phương	Nữ	08/08/1987	Hải Dương	**13**	Mười ba	**60**	Sáu mươi	**73**	Bảy mươi ba	
136	16	08136	Ninh Thị Phượng	Nữ	02/09/1991	Hải Dương	**14**	Mười bốn	**50**	Năm mươi	**64**	Sáu mươi tư	
137	17	08137	Dương Công Thắng	Nam	10/08/1998	Hải Dương	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	
138	18	08138	Nguyễn Thị Thu	Nữ	24/05/1984	Hải Dương	**11**	Mười một	**60**	Sáu mươi	**71**	Bảy mươi mốt	
139	19	08139	Nguyễn Ngọc Tiến	Nam	02/11/1991	Hà Nội	**13**	Mười ba	**60**	Sáu mươi	**73**	Bảy mươi ba	
140	20	08140	Nguyễn Văn Trường	Nam	05/07/1974	Hải Dương	**10**	Mười	**55**	Năm mươi lăm	**65**	Sáu mươi lăm	
141	21	08141	Phạm Anh Tuyết	Nam	09/08/1975	Hải Dương	**14**	Mười bốn	**65**	Sáu mươi lăm	**79**	Bảy mươi chín	
142	22	08142	Nguyễn Văn Xuân	Nam	08/01/1983	Vĩnh Phúc	**11**	Mười một	**55**	Năm mươi lăm	**66**	Sáu mươi sáu	
143	23	08143	Phạm Thị Xuê	Nữ	24/04/1986	Hải Dương	**16**	Mười sáu	**60**	Sáu mươi	**76**	Bảy mươi sáu	
X. Chuyên ngành: Quản trị nhà nước và phòng, chống tham nhũng													
144	1	08144	Trần Quang Huy	Nam	29/10/2000	Hà Nội	**13**	Mười ba	**55**	Năm mươi lăm	**68**	Sáu mươi tám	

STT	STT (CN)	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đánh giá hồ sơ		Điểm phiếu đánh giá phỏng vấn		Tổng điểm		Ghi chú
							Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	Điểm số	Điểm chữ	
145	2	08145	Bạch Trí Nghĩa	Nam	21/05/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	**50**	Năm mươi	**62**	Sáu mươi hai	
146	3	08146	Nguyễn Việt Phương	Nam	18/02/1985	Kon Tum	**13**	Mười ba	**65**	Sáu mươi lăm	**78**	Bảy mươi tám	
147	4	08147	Trần Hồng Quân	Nam	27/03/2000	Vĩnh Phúc	**12**	Mười hai	**60**	Sáu mươi	**72**	Bảy mươi hai	
148	5	08148	Khổng Trường Túc Vinh	Nam	17/03/1999	Hà Nội	**12**	Mười hai	**40**	Bốn mươi	**52**	Năm mươi hai	

Danh sách gồm 148 thí sinh./.